

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 45/2018/HS-ST

Ngày: 29-11-2018

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Cao Sơn.
- *Thẩm phán:* Ông Tôn Anh Dũng
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
  - + Ông Nguyễn Văn Thạnh.
  - + Bà Nguyễn Phước Như Ý.
  - + Ông Nguyễn Tiên Nam.

**Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Thanh Thọ, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:** Ông Trần Xuân Phú và ông Đặng Trần Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế), Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 31/2018/TLST-HS ngày 30/8/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2018/QĐXXST-HS ngày 30/10/2018 đối với:

**Bị cáo Nguyễn Trung S**, sinh ngày 02 tháng 4 năm 1969 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi đăng ký HKTT: Số 7 Hùng V, phường Phú H, thành phố Huế; nơi cư trú: Số 73 Võ Thị S1, phường Phú H, thành phố H; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị An H; vợ: bà Phan Thị T(đã ly hôn); con : Có 03 con, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2007.

Quá trình nhân thân: Nhỏ ở với cha mẹ tại thành phố Huế đi học văn hóa đến lớp 9/12. Năm 2004 có hành vi đánh bạc bị Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng xử phạt 6 tháng tù. Đi thi hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, đến ngày 01/9/2004 được ra tù trở về địa phương sinh sống, làm nghề buôn bán. Ngày 26/02/ 2014 bị Công an tỉnh Thừa Thiên Huế bắt và ra Quyết định xử phạt hành chính (số 20) số tiền 1.500.000 đồng về hành vi buôn bán hàng nhập lậu. Ngày 12/8/2014 đã nộp phạt tại Kho bạc nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế cho đến ngày gây án.

Tiền sự, tiền án: không

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 21/7/2017, tạm giam từ ngày 24/12/2017 cho đến nay tại trại tạm giam Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trung S:* Ông Phạm Văn Đ và ông Nguyễn Đăng T - Luật sư của Công ty Luật hợp danh Hoàng Đ và Toàn C, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: 374 La T1, phường Ô Chợ D, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. (Tại phiên tòa cả hai luật sư vắng mặt vì gia đình của bị cáo không nhờ bào chữa cho bị cáo nữa).

Ý kiến của bị cáo đồng ý với ý kiến của gia đình bị cáo và đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa cho bị cáo.

- *Người bị hại:* Bà Ngô Thị Ngọc B, sinh năm 1949, trú tại: 48 Bạch Đ, phường Phú C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ngô Thị Ngọc B:* Ông Lê Quang H - Luật sư của Văn phòng Luật sư Ngự B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế, địa chỉ: 02/56 Thái P, thành phố H. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần văn N, sinh năm 1946, trú tại: 48 Bạch Đ, phường Phú C, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; (vắng mặt)

+ Bà Phan Thị T, sinh năm 1970, trú tại: 07 Hùng V, phường Phú H, thành phố Huế; (vắng mặt)

+ Anh Đặng Trọng Đ, sinh năm 1995, trú tại: 14B Kỳ Đ, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần văn N:* Ông Trần Phước H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Ngô Đức T1, sinh năm 1968, trú tại: phường An Đ, thành phố H; (vắng mặt)

2. Bà Trần Thị Khánh P, sinh năm 1968, trú tại: 01/10 Diệu Đ, phường Phú C, thành phố H; (vắng mặt).

3. Bà Lê Thị H, sinh năm 1968, trú tại: 48 Bạch Đ, phường Phú C, thành phố H; (có mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Thu Sương, sinh năm 1971, trú tại: phường 12, quận Tân B, thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt)

5. Ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1977, trú tại: 26 Hùng V, phường Phú H, thành phố Huế; (vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Nguyễn Trung S có quen biết với anh Ngô Đức T1. Khoảng đầu tháng 11/2016, anh T1 đi uống nước ở quán Violet (đường Tố H, thành phố H) thì gặp S ở đó. Do cần tiền để kinh doanh, buôn bán ô tô nên S nói với anh T1 có quen biết ai cho vay mượn tiền thì giới thiệu cho S mượn 1.000.000.000 đồng. Nghe vậy, anh T1 chưa hứa hẹn gì với S mà lái xe đi qua nhà S, thì thấy có 3 đến 4 chiếc ô tô trong sân. Nghĩ S cần tiền để mua bán ô tô thật anh T1 liền giúp S. Anh T1 biết bà Ngô Thị Ngọc B có cho vay mượn tiền, nên khoảng ngày 05/11/2016, anh T1 điện thoại hỏi bà B có tiền không, nếu có thì cho Nguyễn Trung S mượn 1.000.000.000 đồng với thời hạn 3 đến 4 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Bà B tin tưởng S là người quen của anh T1, nên đồng ý. Nhưng bà B hẹn anh T1 chờ một vài ngày để bà B gom cho đủ tiền. Anh T1 liền báo lại cho S biết bà B đã đồng ý cho mượn tiền.

Khoảng 13h30 phút ngày 08/11/2016, anh T1 gọi điện lại cho bà B hỏi có tiền chưa để cho S mượn, bà B trả lời có tiền rồi qua lấy. Anh T1 liền điện báo cho S biết. Trước đó, S cũng điện hỏi anh T1 địa chỉ nhà bà B ở đâu, anh T1 trả lời nhà bà B ở 48 Bạch Đằng, phường Phú C, thành phố H. Khoảng 14 giờ ngày 08/11/2016, tại phòng khách nhà bà B có ba người gồm: Bà B, anh T1 và S ngồi quanh một bộ bàn ghế sofa. Giữa S và bà B đã thỏa thuận thống nhất khoản tiền S mượn là 1.000.000.000 đồng, thời gian trả tiền lãi và gốc chậm nhất là 04 tháng, nhanh nhất là 2-3 tháng. Trong đó, tiền lãi không qui định cụ thể là mấy phần trăm nhưng khoảng từ 20 đến 30 triệu đồng, nếu mượn 4 tháng S sẽ trả thêm 10 triệu đồng, trung bình 10 triệu đồng một tháng. Trước khi giao tiền bà B đưa giấy và bút yêu cầu S viết một giấy mượn tiền để làm bằng chứng, S liền viết Giấy mượn tiền. S viết xong, đưa tờ giấy mượn tiền cho bà B, bà B lấy tiền ra giao cho S 1.000.000.000 đồng để trong một túi ni lông màu trắng, rồi lại bỏ tiếp trong một túi ni lông màu đen. S nhận tiền và ra về. Số tiền trên S sử dụng cho mục đích cá nhân hết. Đến hạn trả nợ, S không trả tiền cho bà B mà bỏ trốn. Cuối tháng 2 và đầu tháng 3/ 2017, gần đến thời hạn phải trả tiền cho bà B theo thỏa thuận 4 tháng (là ngày 08/3/2017), bà B gọi điện cho anh T1 nhắc nhở. Anh T1 liền gọi điện nhiều lần cho S nhắc phải trả tiền cho bà B đúng hạn nhưng S không nghe máy, rồi cũng không liên lạc được. Anh T1 đi tìm một thời gian, gặp hỏi nhiều người (kể cả chị Phan Thị T là vợ cũ của S) nhưng không gặp được S, nên về báo lại cho bà B biết. Ngày 25/4/2017 bà Ngô Thị Ngọc B liền làm đơn tố cáo gửi đến cơ quan điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế kèm theo bản sao tờ giấy mượn tiền.

Từ ngày 03/5/2017 đến ngày 21/7/2017 cơ quan điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiến hành điều tra, xác minh, thu thập các tài liệu, chứng cứ tại Cảnh sát khu vực; tổ trưởng tổ dân phố, những người hàng xóm nơi S đăng ký nhân khẩu thường trú, nơi cư trú và xác minh những người thân thích của S như chị Phan Thị T (vợ cũ của bị cáo), anh em ruột của bị cáo nhưng không ai biết S ở đâu, làm gì. Vì vậy, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế ra lệnh truy nã S, ngày

21/7/2017 S ra đầu thú tại Công an phường Phú H, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế và khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho người bị hại số tiền 650.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay người bị hại yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền còn lại là 350.000.000 đồng, đồng thời xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại bản cáo trạng số 21/CT-VKS-P3 ngày 29/8/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã truy tố bị cáo Nguyễn Trung S về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giữ nguyên bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Trung S từ 05 (năm) năm đến 06 (sáu) năm tù. Và đề nghị buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho người bị hại;

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ngô Thị Ngọc B trình bày:* Bị cáo đã ủy quyền cho bà Phan Thị T để bán ngôi nhà tại 73 Võ Thị S, thành phố Huế. Bà T đã bán ngôi nhà trên để trả nợ cho Ngân hàng, số tiền còn lại bà T đang giữ nên đề nghị thu giữ của bà T một số tiền để bảo đảm thi hành án.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần văn N:* Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải hoàn trả số tiền còn lại cho bà B và ông N vì đây là tài sản chung của vợ chồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng: Quá trình điều tra bị cáo và người bào chữa cho bị cáo có đơn xin thay đổi điều tra viên, tuy nhiên Thủ trưởng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đã có văn bản trả lời không chấp nhận yêu cầu trên của bị cáo và luật sư bào chữa cho bị cáo. Tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Các quyết định, hành vi tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các quyết định, hành vi

tổ tụng cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp, đúng quy định. Tại phiên tòa cả hai luật sư bào chữa cho bị cáo đều vắng mặt và bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa cho bị cáo, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 291 của Bộ luật tố tụng Hình sự để tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Trung S đã khai nhận hành vi phạm tội của mình. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ cơ sở kết luận:

Do nhu cầu cần vốn làm ăn, nên bị cáo Nguyễn Trung S đã nhờ anh Ngô Đức T1 hỏi vay, mượn tiền giúp, do đó anh Thắng đã giới thiệu cho bị cáo mượn tiền của bà Ngô Thị Ngọc B số tiền 1.000.000.000 đồng. Khi mượn, bị cáo đã viết “Giấy mượn tiền” vào ngày 08/11/2016 với nội dung: “*Tôi tên Nguyễn Trung S ở tại 07 Hùng V, thành phố Huế có mượn của bà Ngô Thị Ngọc B ở tại 48 Bạch Đ, H số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ) hẹn trong vòng 4 tháng tôi trả số tiền trên, có gì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm*”. Đến thời hạn trả nợ (08/03/2017), S không trả tiền cho bà B mà bỏ trốn nhằm chiếm đoạt tiền của bà B. Hành vi nhận tài sản từ người khác bằng hình thức hợp đồng vay mượn tiền, nhưng đến thời hạn không trả và bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản của bị cáo Nguyễn Trung S đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của công dân mà pháp luật bảo vệ, đồng thời ảnh hưởng đến trật tự trị an và an toàn của xã hội. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999. Do số tiền bị cáo Nguyễn Trung S chiếm đoạt có giá trị là 1.000.000.000 đồng nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng do lòng tham, muốn chiếm đoạt tài sản của người khác làm tài sản của mình dẫn đến việc phạm tội. Do đó, cần phải xử lý nghiêm và cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian nhằm để giáo dục bị cáo và răn đe kẻ khác.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và xem xét nhân thân bị cáo:

Bị cáo không phạm vào tình tiết tăng nặng nào.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn về hành vi mà mình đã gây ra, đã tác động gia đình khắc phục bồi thường cho người bị hại số tiền 650.000.000 đồng nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Đồng thời, tại phiên tòa người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và ngày 21/7/2017 bị cáo ra cơ quan Công an đầu thú nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Do bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 54 của

Bộ luật hình sự năm 2015 để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo theo như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

Ngoài ra, theo qui định tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 thì: Khoản 4 điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, , qui định về tội : “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” có mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm tù, không có hình phạt tù chung thân. Như vậy, mức hình phạt này nhẹ hơn qui định tại khoản 4 điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999, về nguyên tắc có lợi cho bị cáo nên cần áp dụng mức hình phạt qui định tại Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 khi quyết định hình phạt.

**[4] Về trách nhiệm dân sự:**

Tại phiên tòa hôm nay bà B thừa nhận số tiền 1.000.000.000 đồng là tài sản chung của bà với chồng là ông Trần văn N, bà đã nhận của gia đình bị cáo số tiền 650.000.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay bà yêu cầu bị cáo tiếp tục trả số tiền còn lại cho bà và ông Ngọc. Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 274, Điều 280, Điều 584, Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật dân sự 2015 buộc bị cáo S phải trả lại cho bà B và ông N số tiền 350.000.000 đồng.

**[5] Về án phí:** Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Án phí hình sự sơ thẩm bị cáo Nguyễn Trung S phải chịu theo 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Trung S phải chịu là (350.000.000 đồng x 5%) = 17.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999; Áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Trung S 05 (năm) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giữ 21/7/2017.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 274, Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 584, Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật dân sự 2015;

Xử buộc bị cáo Nguyễn Trung S phải bồi thường cho bà Ngô Thị Ngọc B và ông Trần văn N số tiền 350.000.000 đồng.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Trung S phải chịu 200.000 đồng

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Trung S phải chịu 17.500.000 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trong bản án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này là sơ thẩm, bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Vụ I TANDTC;
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Phòng PV27- CA tỉnh;
- Trại tạm giam Công an tỉnh;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu: Tòa HS, Vp, Tổ HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
**(đã ký)**  
**Trương Cao Sơn**